

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST

Ngày 27-9-2023

V/v: *Tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trường Chinh

2. Bà Phạm Thị Lệ Nguyễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thuyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T. Có mặt

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện M, Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Kim L. Có mặt

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Lê Trần Hữu T1

- Anh Lê Trần Hữu P

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện M, Quảng Ngãi. Điều vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Trước đây ông với bà L là vợ chồng hợp pháp, ngày 13/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức đã giải quyết cho ông và bà L được ly hôn, nhưng ông, bà L chưa chia tài sản chung mà tự giải quyết; sau khi ly hôn thì giữa ông và bà L không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên nay ông yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà L, như sau:

Thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích 545m², trong đó có 200m² đất ở và 345m² đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức và 01 ngôi nhà cấp IV nằm trên thửa đất. Giá trị thửa đất là 500.000.000 đồng và giá trị căn nhà 100.000.000 đồng. Ông yêu cầu nhận nhà và đất.

Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 610,5m²; trong đó có 100m² đất ở và 510,5m² đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức. Thửa đất có giá trị 800.000.000 đồng. Ông đồng ý giao thửa đất cho bà L quản lý, sử dụng.

Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 299,5m²; trong đó có 100m² đất ở và 199,5m² đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức. Thửa đất có giá trị 350.000.000 đồng. Ông đồng ý giao thửa đất cho bà L quản lý, sử dụng. Trên thửa đất số 69, 70 có ngôi nhà cấp IV đã xuống cấp, ông không yêu cầu xem xét giá trị, giao cho bà L sở hữu.

Ông không yêu cầu bà L thanh toán lại giá trị chênh lệch của tài sản chung cho ông.

Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m²; địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất cấp cho hộ ông Lê Văn T, gồm có ông, bà L, các con trai là Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P. Trị giá thửa đất 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông yêu cầu được nhận thửa đất số 52 và ông đồng ý thanh toán cho anh T1, anh P mỗi phần có giá trị 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Ông yêu cầu được nhận thửa đất số 52.

Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004,0m²; địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất cấp cho hộ ông Lê Văn T, gồm có ông, bà L, các con trai là Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P. Trị giá thửa đất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông yêu cầu được nhận thửa đất số 41 và ông đồng ý thanh toán cho anh T1, anh P mỗi phần có giá trị 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Ông yêu cầu được nhận thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Ngoài ra, ông và bà L còn có số tiền chung chưa chia là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Nguồn gốc hình thành số tiền này là vào ngày 07/3/2019, ông và bà L có chuyển nhượng cho người khác 01 lô đất trong khu Ngọc Bảo Viên, thành phố Quảng Ngãi với số tiền 3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng). Số tiền này bà Loan gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại

thương Việt Nam- chi nhánh Quảng Ngãi, số tiền còn lại 300.000.000 đồng vợ chồng để lại chi tiêu. Ngày 11/01/2021, ông và bà L nhận chuyển nhượng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, xã Đức Minh (nay là thửa đất số 69, 70) với số tiền 1.150.000.000 đồng, ông bà đến Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Dung Quất- Phòng giao dịch Mộ Đức rút số tiền 1.100.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất này. Số tiền còn lại 1.700.000.000 đồng ông và bà Loan thống nhất tiếp tục gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Dung Quất đứng tên bà L. Sau khi nhận chuyển nhượng thì giữa ông và bà L phát sinh mâu thuẫn, toàn bộ số tiền 1.700.000.000 đồng do bà L quản lý. Từ khi gửi tiết kiệm đến nay, tiền lãi hàng tháng bà L nhận, chi tiêu thế nào ông không biết. Sau khi bà L nộp đơn ly hôn với ông tại Tòa án thì bà L rút toàn bộ số tiền này, không cho ông biết. Hiện tại số tiền 1.700.000.000 đồng bà L đã rút toàn bộ và đang quản lý. Việc bà L khai rằng bà đã chi phí toàn bộ để khám chữa bệnh cho con Lê Trần Hữu T1, khám chữa bệnh cho bà và lo cho cháu nội là không có cơ sở vì thời điểm bà L rút tiền, con của Lê Trần Hữu T1 sống với ông, do ông chăm lo được mấy tháng, sau đó thì cháu nội sống với vợ chồng con trai là Lê Trần Hữu P tại thành phố Hồ Chí Minh. Trước đây ông yêu cầu bà L phải trả lại cho ông ½ số tiền trong số tiền 1.700.000.000 đồng là 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng), nhưng nay ông chỉ yêu cầu bà L phải trả lại số tiền cho ông là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Chi phí tố tụng ông và bà L cùng chịu, ông không yêu cầu Lê Trần Hữu P và Lê Trần Hữu T1 cùng chịu.

Tại bản tự khai ngày 21/3/2023, đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 11/5/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Kim L trình bày: Bà công nhận là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Trang có một số tài sản chung và chưa chia gồm có các thửa đất và tài sản gắn liền với đất có giá trị như ông T trình bày; bà đồng ý giao thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích 545m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức và 01 ngôi nhà cấp IV nằm trên thửa đất cho ông T quản lý, sử dụng. Bà nhận thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 610,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức và thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 299,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh và căn nhà cấp IV trên 02 thửa đất. Bà và ông Trang không thổi lại giá trị chênh lệch. Bà yêu cầu nhận các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m² và thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004,0m², địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất cấp cho hộ ông Lê Văn T gồm có ông T, bà L, các con chung là Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P. Bà đồng ý giao cho ông T quản lý, sử dụng thửa đất số 52 và thửa đất số 41 và ông T thanh toán lại cho anh T1, anh Phúc mỗi phần có giá trị 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Bà không yêu cầu ông T thanh toán giá trị của thửa đất số 52 và thửa đất số 41 cho bà.

Đối với số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Nguồn gốc hình thành số tiền này như ông T trình bày là đúng. Số tiền này bà gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Dung Quất tại 03 sổ tiết

kiệm. Sau khi bà nộp đơn ly hôn ông T, bà đã rút toàn bộ số tiền này, cụ thể như sao kê tại Ngân hàng, nhưng bà đã chi tiêu khám bệnh cho bà, cho con là Lê Trần Hữu T1 và nuôi cháu nội con của Lê Trần Hữu P hết. Cụ thể sau khi con bà Lê Trần Hữu T1 tốt nghiệp Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh đi làm một năm thì cháu bị bệnh trầm cảm, nên từ năm 2019 đến 2021 bà điều trị bằng thuốc tây. Đến cuối năm 2021 đến tháng 7, tháng 8 năm 2022 bà điều trị thuốc bắc, mỗi tháng uống 30 thang, mỗi tháng khoảng 100.000 đồng, chi phí mỗi tháng khoảng 3.000.000 đồng; bà và ông Tr chi phí nuôi cháu nội từ khi cháu 07 tháng tuổi đến năm 2021 thì vợ chồng anh Lê Trần Hữu P dẫn cháu vào thành phố Hồ Chí Minh nuôi dưỡng, bà chi phí khám chữa bệnh cho bà, nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh cho việc bà đã chi tiêu toàn bộ số tiền này; từ khi gửi tiền tiết kiệm đến khi bà rút toàn bộ tiền gốc và lãi thì bà là người nhận lãi và chi tiêu; việc bà rút tiền và chi tiêu bà không hỏi ý kiến ông T. Nay, ông T yêu cầu bà phải thanh toán cho ông T số tiền chung 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Bà không đồng ý vì số tiền trên hiện nay không còn. Chi phí tố tụng ông Trang và bà cùng chịu, ông T không yêu cầu Lê Trần Hữu P và Lê Trần Hữu T1 cùng chịu, bà thống nhất.

Tại bản tự khai ngày 17/7/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Trần Hữu T1 và anh Lê Trần Hữu P cùng trình bày: Cha các anh là ông Lê Văn T và mẹ là bà Trần Thị Kim L tạo lập thửa đất số 951 tờ bản đồ số 11, xã Đức Minh và tài sản gắn liền với đất và các thửa đất số 69, 70 đều thuộc tờ bản đồ số 13, xã Đức Minh và tài sản gắn liền với đất; đây là tài sản chung của cha mẹ các anh; các anh không có đóng góp gì. Đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m² và thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004,0m², loại đất trồng cây hàng năm khác, cấp cho hộ gia đình ông Lê Văn T; trong đó có cha mẹ các anh và các anh. Giá trị quyền sử dụng đất của mỗi thửa đất là 100.000.000 đồng. Các anh yêu cầu phân chia và đồng ý giao thửa đất số 52 và thửa đất số 41 tờ bản đồ số 14 cho ông T, bà L nhận. Các anh nhận giá trị chênh lệch mỗi thửa đất là 25.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và yêu cầu về chia tài sản chung của bà Trần Thị Kim L.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà L về giao thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích 545m², địa chỉ: Xã Đức Minh, trong đó có 200m² đất ở, 345m² đất trồng cây hàng năm khác; 01 ngôi nhà cấp IV và công trình vật kiến

trúc trên thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà L về giao thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 610,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, trong đó có 100m² đất ở, 510,5m² đất trồng cây hàng năm khác và thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 299,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, trong đó có 100m² đất ở, 199,5m² đất trồng cây hàng năm khác cho bà Trần Thị Kim L quản lý, sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp; bà L được sở hữu ngôi nhà cấp IV và vật kiến trúc trên 02 thửa đất.

3. Giao cho ông Lê Văn T được nhận thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m², địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, loại đất BHK và thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004m², loại đất BHK theo giấy chứng nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

4. Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả cho ông Lê Văn T số tiền chung bà Loan đang quản lý của ông Lê Văn T là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

5. Ghi nhận ông Lê Văn T thanh toán cho anh Lê Trần Hữu T1 và anh Lê Trần Hữu P giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 52 và thửa đất số 41 mỗi người là 50.000.000 đồng (Năm chục triệu đồng).

Ngoài ra các đương sự chịu án phí dân sự, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” với bị đơn bà Trần Thị Kim L có nơi cư trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại xã Đức Minh. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích 545m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi và 01 ngôi nhà cấp IV nằm trên thửa đất

do ông Lê Văn T và bà Trần Thị Kim L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông T, bà L chưa chia.

Nguồn gốc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 910m² do ông T, bà L nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L và bà Bùi Thị D vào ngày 11/01/2021 trên đất có ngôi nhà cấp IV. Sau khi nhận chuyển nhượng bà L làm thủ tục tách thành 02 thửa, là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 299,5m² và thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 610,5m² đứng tên ông T và bà L. Đây là tài sản chung do ông T, bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân chưa chia.

Nguồn gốc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m² và thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004,0m², địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, loại đất trồng cây hàng năm khác, được Nhà nước cấp đất cho hộ ông Lê Văn T, gồm có ông T, bà L, các con chung là Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P để sản xuất nông nghiệp.

[2.2] Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T, ý kiến của bà L, anh T1, anh P.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà L thỏa thuận giao cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích 545m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức và 01 ngôi nhà cấp IV, vật kiến trúc, cây lâu niên nằm trên thửa đất. Giá trị thửa đất có giá trị 500.000.000 đồng và giá trị căn nhà 100.000.000 đồng. Giao cho bà Trần Thị Kim L quản lý, sử dụng thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 610,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, có giá trị 800.000.000 đồng và thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 299,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức có giá trị 350.000.000 đồng và trên đất có ngôi nhà cấp IV và vật kiến trúc, cây lâu niên. Hai bên không thanh toán lại giá trị chênh lệch, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m² và thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004,0m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, loại đất trồng cây hàng năm khác, đất cấp cho hộ ông Lê Văn T; trị giá mỗi thửa đất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận giao cho ông T nhận thửa đất số 52 và thửa đất số 41 và ông T thanh toán cho anh T1, anh P, mỗi người 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), bà L không yêu cầu ông T thanh toán giá trị của thửa đất số 52 và thửa đất số 41 cho bà L. Nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu chia số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) của ông T, ý kiến của bà L: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc hình thành số tiền này là ông T và bà L có được do chuyển nhượng (bán) 01 lô đất trong khu Ngọc Bảo Viên, thành phố Quảng Ngãi cho người khác với số tiền 3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng). Số tiền này bà L gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Quảng Ngãi, số tiền còn lại 300.000.000 đồng, ông T, bà L thống nhất để lại chi tiêu. Ngày 11/01/2021, ông T và bà L nhận chuyển nhượng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, xã Đức Minh (nay là thửa đất số 69 và 70) với số tiền 1.150.000.000 đồng, ông, bà đến Ngân hàng

TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Dung Quất- Phòng giao dịch Mộ Đức rút số tiền 1.100.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất này. Số tiền còn lại 1.700.000.000 đồng ông T và bà L tiếp tục gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Dung Quất đứng tên bà L tại 03 sổ tiết kiệm. Xét yêu cầu của ông T, ý kiến của bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo tài liệu sao kê việc gửi tiền, rút tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Dung Quất xác định: Bà L đứng tên tại 03 sổ tiết kiệm gửi tiền tại Ngân hàng, cụ thể: Sổ tiết kiệm số tiền 900.000.000 đồng thời gian gửi gần nhất là ngày 28/6/2021 và rút ngày 30/3/2022 với số tiền gốc và lãi là 937.294.521 đồng; Sổ tiết kiệm số tiền 700.000.000 đồng thời gian gửi gần nhất là ngày 21/5/2021 và rút ngày 30/3/2022 với số tiền gốc và lãi là 733.015.068 đồng; Sổ tiết kiệm số tiền 100.000.000 đồng thời gian gửi gần nhất là ngày 11/6/2021 và rút ngày 10/5/2022 với số tiền gốc và lãi là 111.200.000 đồng. Như vậy từ ngày 30/3/2022 đến ngày 10/5/2022, bà L đã rút toàn bộ số tiền gốc 1.700.000.000 đồng và tiền lãi 81.509.589 đồng. Theo hồ sơ thể hiện ngày 14/4/2022 Tòa án thụ lý vụ án ly hôn giữa bà L và ông T theo đơn khởi kiện của bà L; bà L rút toàn bộ tiền tiết kiệm trong thời gian ông T, bà L đã xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân nhau, việc bà L rút tiền ông T không biết. Bà L cho rằng sau khi rút tiền bà đã chi phí toàn bộ số tiền này vào việc khám chữa bệnh cho bà L, mua thuốc bắc chữa bệnh cho con Lê Trần Hữu T1, chăm sóc cháu Nội, nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh cho toàn bộ các chi phí mà bà trình bày. Mặt khác, các bên thừa nhận từ tháng 8/2022, anh Lê Trần Hữu T1 sống với ông T, mọi chi phí liên quan đi khám chữa bệnh tại thành phố Hồ Chí Minh và sinh hoạt hằng ngày do ông T lo, ông T xác định chi phí không bao nhiêu; từ khi bà L rút toàn bộ tiền gửi tiết kiệm từ tháng 3 và tháng 5 năm 2022, theo bà L trình bày bà có mua thuốc bắc cho Lê Trần Hữu T1 mỗi tháng 3.000.000 đồng thì đến tháng 8/2022, anh Lê Trần Hữu T1 do ông Trang chăm sóc, như vậy trong thời gian 05 tháng, bà L xác định mỗi tháng mua thuốc bắc 3.000.000 đồng thì chi phí cũng chỉ có 15.000.000 đồng; từ khi gửi tiền tiết kiệm số tiền 1.700.000.000 đồng đến khi bà rút toàn bộ thì tiền lãi 81.509.589 đồng, ông T không biết và bà L cũng không thể chi phí hết tiền lãi cho những khoản chi phí bà trình bày. Ngoài ra, các bên đề thừa nhận, thời gian cháu Nội (con của Lê Trần Hữu P) về sống với ông T, bà L trước khi bà rút tiền; nên bà L khai bà lo chi phí chăm sóc cháu nội là không có căn cứ.

[2.4] Từ những phân tích trên, bà L trình bày số tiền 1.700.000.000 đồng bà L khai sử dụng vào việc khám chữa bệnh cho bà L lo, mua thuốc bắc chữa bệnh cho anh Lê Trần Hữu T1, chăm sóc cháu nội là không có căn cứ. Nguyên đơn ông Lê Văn T yêu cầu bà L phải trả cho ông Trang số tiền 850.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T chỉ yêu cầu bà L trả lại tiền chung cho ông 500.000.000 đồng, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà L phải trả số tiền chung bà L đang quản lý của ông T 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích được cấp giấy chứng nhận 545,0m²; trong đó có 200m²

đất ở, 345m² đất trồng cây hàng năm khác. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 950 do UBND xã Đức Minh quản lý; tây giáp thửa đất số 952; nam giáp với thửa đất số 975; bắc giáp đường đi. Trên đất có ngôi nhà cấp IV và công trình kiến trúc do ông Lê Văn T và bà Trần Thị Kim L xây dựng. Ngôi nhà xây dựng năm 2000.

Nhà có kết cấu: Có kết cấu xây bằng gạch, sơn màu, mái tôn sắt, xà gồ bằng gỗ, nền lát gạch men; cửa gỗ+ kính; hè nhà mái bằng tôn+ xà gồ gỗ, nền gạch men.

Mái hiên bằng tôn, xà gồ sắt, trụ bằng ống nhựa đỡ bê tông; tường rào phía đông và phía nam trụ bê tông, xây 0,5m bằng gạch đã tô xi măng, lưới P40; tường rào phía bắc xây bằng gạch đã tô xi măng, cửa trụ bê tông, áp gạch men, cánh cửa bằng sắt; một phần tường phía tây là vách nhà và tường bê tông đã tô. Trên đất có 01 chõng nuôi bò nền xi măng, trụ xây gạch, xà gồ gỗ, mái lợp tôn proximãng hiện bỏ hoang; 01 chuồng nuôi heo nền xi măng, vách xây gạch đã tô, xà gồ gỗ, mái bằng tôn proximãng hiện bỏ hoang; 01 giếng đóng; 01 cây Xoài đang cho quả đường kính 30cm; 01 cây Mận; sân bê tông.

Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích được cấp giấy chứng nhận 610,5m²; trong đó có 100m² đất ở, 510,5m² đất trồng cây hàng năm khác. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 70; tây giáp thửa đất số 29 của ông Thiệu Đo; nam giáp với đất của UBND xã quản lý; bắc giáp đường đi. Trên đất có ngôi nhà cấp IV của ông T, bà L có từ khi nhận chuyển nhượng; có kết cấu xây bằng gạch, sơn màu, mái tôn proximãng, xà gồ bằng gỗ, nền lát gạch men+ xi măng; cửa gỗ; hè đỡ mê bê tông, nền bê tông. Nhà xây dựng năm nào ông T, bà L không rõ. Trên đất có 01 cây Mít; 02 cây xanh; 01 giếng đóng. Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích được cấp giấy chứng nhận 299,5m²; trong đó có 100m² đất ở, 199,5m² đất trồng cây hàng năm khác. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 31; tây giáp thửa đất số 70; nam giáp với đất của UBND xã quản lý; bắc giáp đường đi. Trên đất có một phần ngôi nhà cấp IV của ông T, bà L mua (phần nhà này gắn với ngôi nhà cấp IV tại thửa đất số 70); phần nhà có kết cấu: Xây bằng gạch, sơn màu, mái tôn proximãng, xà gồ bằng gỗ, nền xi măng; cửa gỗ+ sắt. Xung quanh các thửa đất số 69, 70 có một phần chôn trụ bê tông, kéo lưới B40

Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích được cấp giấy chứng nhận 918m², loại đất BHK. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 42, 53; tây giáp thửa đất số 74; nam giáp với thửa đất số 83; bắc giáp đường đi. Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích được cấp giấy chứng nhận 1004,0m², loại đất BHK. Đất có các giới cận: Đông giáp đường đi; tây giáp thửa đất số 53; nam giáp với các thửa đất số 71, 72; bắc giáp thửa 24 và đường đi.

[4] Tổng cộng giá trị tài sản chung ông T được nhận là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 951 là 500.000.000 đồng + giá trị tài sản trên thửa đất 951 là 100.000.000 đồng+ giá trị quyền sử dụng tại thửa đất số 52 là 50.000.000 đồng+ giá trị thửa đất số 41 là 50.000.000 đồng = 700.000.000 đồng; tiền chung được

nhận là 500.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng)

[5] Tổng giá trị tài sản chung bà L được nhận là giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 69 là 800.000.000 đồng+ giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70 là 350.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm chục triệu đồng).

[6] Anh Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P mỗi người được nhận giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 52 và thửa đất số 41 là 50.000.000 đồng (Năm chục triệu đồng).

[7] Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự thống nhất giao cho bà Trần Thị Kim L ngôi nhà cấp IV, vật kiến trúc, cây lâu niên có trên thửa đất số 69, 70, tờ bản đồ số 13, do các bên không yêu cầu xem xét giá trị tài sản trên đất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và đo đạc là 17.000.000 đồng. Tổng cộng 20.000.000 đồng; nguyên đơn đã nộp tạm ứng 15.000.000 đồng; bị đơn đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng và đã thanh toán xong. Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu anh Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P chịu chi phí tố tụng. Nên, ông T, bà Loan mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), bà L phải hoàn trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

[9] Về án phí:

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của 1.200.000.000 đồng, cụ thể: 36.000.000 đồng $+(400.000.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 48.000.000$ đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 33.375.000 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005358, ngày 07 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Trang còn phải nộp 14.625.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của 1.150.000.000 đồng, cụ thể: 36.000.000 đồng $+(350.000.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 46.500.000$ đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án bà L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005409, ngày 11 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Bà L còn phải nộp 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P mỗi người phải chịu 50.000.000 đồng $\times 5\% = 2.500.000$ đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 28, 33, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 210, 219 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và yêu cầu về chia tài sản chung của bà Trần Thị Kim L.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà L về việc giao thửa đất số 951, tờ bản đồ số 11, diện tích 545m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có 200m² đất ở, 345m² đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AE 713357, số vào sổ H.02673 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp ngày 04/8/2006 đứng tên ông Lê Văn T và Trần Thị Kim L cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng; ông T được sở hữu 01 ngôi nhà cấp IV, công trình vật kiến trúc, cây lâu niên trên thửa đất. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 950 do UBND xã Đức Minh quản lý; tây giáp thửa đất số 952; nam giáp với thửa đất số 975; bắc giáp đường đi.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà L về việc giao thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 610,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có 100m² đất ở, 510,5m² đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DD 692626, số vào sổ CS.002223 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/02/2022 đứng tên ông Lê Văn T và Trần Thị Kim L. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 70; tây giáp thửa đất số 29 của ông Thiệu Đo; nam giáp với đất của UBND xã quản lý; bắc giáp đường đi; Giao thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 299,5m², địa chỉ: Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có 100m² đất ở, 199,5m² đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DD 692627, số vào sổ CS.002224 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/02/2022 đứng tên ông Lê Văn T và Trần Thị Kim L. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 31; tây giáp thửa đất số 70; nam giáp với đất của UBND xã quản lý; bắc giáp đường đi cho bà Trần Thị Kim L quản lý, sử dụng; bà Trần Thị Kim L được sở hữu ngôi nhà cấp IV và vật kiến trúc, cây lâu niên trên 02 thửa đất.

3. Giao cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ số 14, diện tích 918m², địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, loại đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AE 742490, số vào sổ H.02672 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp ngày 04/8/2006 đứng tên hộ ông Lê Văn T. Đất có các giới cận: Đông giáp thửa đất số 42, 53; tây giáp thửa đất số 74; nam giáp với thửa đất số 83; bắc giáp đường đi.

Giao cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 14, diện tích 1004,0m², địa chỉ: Bàu Đá, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, loại đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AE 742489, số vào sổ H.02671 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp ngày 04/8/2006 đứng tên hộ ông Lê Văn T. Đất có các giới cận: Đông giáp đường đi; tây giáp thửa đất số 53; nam giáp với các thửa đất số 71, 72; bắc giáp thửa 24 và đường đi.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả cho ông Lê Văn T số tiền chung bà đang quản lý của ông Lê Văn T là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

5. Ghi nhận ông Lê Văn T thanh toán cho anh Lê Trần Hữu T1 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và thanh toán cho anh Lê Trần Hữu P 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 52 và thửa đất số 41.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và đo đạc 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng). Tổng cộng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); nguyên đơn đã tạm ứng 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); bị đơn đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), đã thanh toán xong. Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu anh Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P chịu chi phí tố tụng. Ông T, bà L mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), bà L phải hoàn trả cho ông Trang số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về giá trị tài sản chung được nhận là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí ông T đã nộp 33.375.000 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005358, ngày 07 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T còn phải nộp 14.625.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về giá trị tài sản chung được nhận là 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án bà L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005409, ngày 11 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Bà L còn phải nộp 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Trần Hữu T1 và Lê Trần Hữu P mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

9. Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Sang

